

Số: 64 /2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3990/TTr-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương:

1. Đối tượng trả tiền dịch vụ:

Hộ gia đình, hộ kinh doanh nhỏ lẻ, trụ sở làm việc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội; trường học, nhà trẻ; cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn và hộ kinh doanh có quy mô lớn; nhà máy, cơ sở sản xuất, bệnh viện, chợ, bến xe, bến tàu; công trình xây dựng phát sinh rác thải sinh hoạt (gọi chung là chủ nguồn thải).

2. Đối tượng thu tiền dịch vụ:

Các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở, đội thu gom rác dân lập và cá nhân tham gia thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (gọi chung là chủ thu gom).

3. Mức giá tối đa dịch vụ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng):

STT	Chủ nguồn thải	Đơn vị tính	Mức giá tối đa.
1	Hộ gia đình		
	- Đối với các phường, thị trấn	Đồng/hộ/tháng	25.000
	- Đối với các xã	Đồng/hộ/tháng	20.000
2	Đối với hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ	Đồng/nhà(phòng) trọ/tháng	10.000
3	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ (dưới 10 lao động)		
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (trừ kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả)	Đồng/hộ/tháng	50.000
	- Kinh doanh buôn bán nhỏ (có kinh doanh ăn uống, thực phẩm, rau quả), trụ sở làm việc của các doanh nghiệp.	Đồng/hộ/tháng	100.000
4	Trụ sở làm việc của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, công an, quân đội.		
	- Trường hợp không có bếp ăn, bán trú.	Đồng/đơn vị/tháng	100.000
	- Trường hợp có bếp ăn, bán trú.	Đồng/tấn/tháng	300.000
5	Trường học, nhà trẻ		
	- Trường hợp không có bếp ăn, bán trú.	Đồng/đơn vị/tháng	120.000
	- Trường hợp có bếp ăn, bán trú.	Đồng/tấn/tháng	300.000
6	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn và hộ kinh doanh có quy mô lớn	Đồng/tấn/tháng	300.000
7	Nhà máy, cơ sở sản xuất, bệnh viện, chợ, bến xe, bến tàu.	Đồng/tấn/tháng	300.000
8	Công trình xây dựng.	Đồng/tấn/tháng	300.000

Đối với các trường hợp khác (chưa có trên danh mục hoặc chủ nguồn thải và chủ thu gom có thỏa thuận lại về đơn vị tính): Chủ thu gom ký hợp đồng dịch vụ với mức giá không quá 300.000 đồng/tấn/tháng với chủ nguồn thải; đồng thời báo cáo về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nơi thực hiện; để báo cáo về Sở Xây dựng và Sở Tài chính, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo (nếu cần).

Điều 2. Chế độ quản lý, sử dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

1. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với chủ thu gom với mức giá không lớn hơn mức giá tối đa theo quy định của Quyết định này; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

2. Khi tổ chức thu tiền dịch vụ theo hợp đồng ký với chủ nguồn thải, chủ thu gom phải sử dụng biên lai hoặc hóa đơn cung cấp cho chủ nguồn thải theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Quản lý và sử dụng:

a) Trường hợp chủ thu gom được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh: số tiền thu từ hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được tính là doanh thu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có trách nhiệm quản lý, sử dụng số tiền thu theo chế độ quy định và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước theo các quy định hiện hành.

b) Trường hợp chủ thu gom là đơn vị sự nghiệp công lập: số tiền thu từ hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được để lại toàn bộ và bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động hằng năm của đơn vị sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước theo các quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện trên địa bàn không vượt mức giá tối đa được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT công báo tỉnh; Website tỉnh;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
H. CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm